



yóu chuō

邮戳

noun · postmark

Example Sentences

Xìn fēng shàng yǒu yī ge qīng xī de yóu chuō
信封上有一个清晰的邮戳。

There is a clear postmark on the envelope.

Zhè zhāng míng xìn piàn de yóu chuō xiǎn shì tā lái zì Běi jīng
这张明信片的邮戳显示它来自北京。

The postmark on this postcard shows it is from Beijing.

Trace each character, then write the word on your own.

邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮
戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳
戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳	戳